

TỔNG CÔNG TY DUNG DỊCH KHOAN

VÀ HOÁ PHẨM DẦU KHÍ -CTCP (CÔNG TY MẸ)

TẦNG 6-7 TÒA NHÀ VIỆN DẦU KHÍ SỐ 167 TRUNG KÍNH - YÊN HÒA -CẦU GIẤY - HÀ NỘI

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Mẫu số B 01 - DN

Ban hành theo TT số 200/2014/TT-BTC ngày

22/12/2014 của Bộ Tài chính

Đơn vị tính : Đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		1316 400 256 448	987 048 662 509
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		157 284 210 670	273 216 316 855
1. Tiền	111	V.01	57 698 099 559	54 616 765 189
2. Các khoản tương đương tiền	112		99 586 111 111	218 599 551 666
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02		
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		878 276 360 110	524 548 075 224
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03	860 779 981 955	437 495 651 896
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		36 113 834 342	83 992 557 406
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.04	16 159 817 781	14 148 033 720
7. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi(*)	137		-34 777 273 968	- 11 088 167 798
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	V.05		
IV. Hàng tồn kho	140	V.07	261 990 672 169	172 547 027 123
1. Hàng tồn kho	141		262 117 086 062	186 419 713 476
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho(*)	149		- 126 413 893	-13 872 686 353
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		18 849 013 499	16 737 243 307
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		3 265 233 718	3 258 412 644
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		15 415 961 741	13 233 596 911
3. Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước	153		167 818 040	245 233 752
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B - TÀI SẢN DÀI HẠN(200=210+220+240+250+260+269)	200		360 428 702 410	372 935 717 191
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		209 177 230	25 532 100
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu dài hạn nội bộ	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216		209 177 230	25 532 100
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		252 592 765 402	149 369 606 053
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.09	230 114 141 107	127 012 571 650
- Nguyên giá	222		303 454 703 998	176 028 697 423

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	223		-73 340 562 891	-49 016 125 773
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	22 478 624 295	22 357 034 403
- Nguyên giá	228		26 028 575 906	24 956 827 519
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	229		-3 549 951 611	-2 599 793 116
III. Bất động sản đầu tư	230			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.08		14 547 446 573
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242			14 547 446 573
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		102 896 000 496	205 281 239 869
1. Đầu tư vào công ty con	251	V.02	124 525 300 006	199 608 300 006
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		12 769 655 880	12 769 655 880
- Đầu tư vào công ty liên doanh	2521			
- Đầu tư vào công ty liên kết	2522		12 769 655 880	12 769 655 880
3. Đầu tư góp vốn đơn vị khác	253			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		-34 398 955 390	-7 096 716 017
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		4 730 759 282	3 711 892 596
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.13	4 730 759 282	3 711 892 596
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100 + 200)	270		1676 828 958 858	1359 984 379 700

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A - NỢ PHẢI TRẢ(300=310+330)	300		954 553 337 223	545 566 915 675
I. Nợ ngắn hạn	310		930 675 774 944	503 465 600 637
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.16	361 195 106 114	172 871 342 808
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		2 607 204 399	3 952 991 361
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.17	1 788 428 421	1 112 187 560
4. Phải trả người lao động	314		6 756 726 161	6 667 504 696
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		10 301 822 952	12 816 676 118
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.19	28 435 129 515	3 209 498 490
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		500 236 068 351	287 471 662 347
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		19 355 289 031	15 363 737 257
II. Nợ dài hạn	330		23 877 562 279	42 101 315 038
1. Phải trả dài hạn người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			

TỔNG CÔNG TY DUNG DỊCH KHOAN
VÀ HOÁ PHẨM DẦU KHÍ -CTCP (CÔNG TY MẸ)
TẦNG 6-7 TÒA NHÀ VIỆN DẦU KHÍ SỐ 167 TRUNG KÍNH - YÊN HÒA -CẦU GIẤY - HÀ NỘI
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý IV/2016

Mẫu số B 02 - DN

 Ban hành theo TT số 200/2014/TT-BTC ngày
22/12/2014 của Bộ Tài chính

Đơn vị tính : Đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1.Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	560 481 195 864	373 504 010 591	2 063 305 498 195	1 728 359 117 085
2.Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2		825 200 035		1 960 626 570
3.Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp DV (10=01-02)	10		560 481 195 864	372 678 810 556	2 063 305 498 195	1 726 398 490 515
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.3	522 526 725 749	360 139 760 185	1 952 095 703 049	1 607 887 906 487
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		37 954 470 115	12 539 050 371	111 209 795 146	118 510 584 028
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	21 503 031 796	3 601 336 557	113 285 380 089	176 644 162 186
7. Chi phí tài chính	22	VI.5	28 473 056 566	102 646 609	72 089 494 360	26 770 318 728
Trong đó : Chi phí lãi vay	23		3 447 055 371	3 401 268 384	19 416 709 781	13 306 226 858
8. Chi phí bán hàng	25	VI.8	20 504 161 953	13 019 072 963	60 817 068 810	69 495 244 571
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.8	16 598 851 187	17 027 292 765	83 336 101 514	66 685 110 732
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 -22) - (25 + 26)	30		- 6 118 567 795	- 14 008 625 409	8 252 510 551	132 204 072 183
11. Thu nhập khác	31	VI.6	- 1 136 798 172	1 092 768 835	9 704 745 863	22 569 281 402
12. Chi phí khác	32	VI.7	3 306 697 472	- 1 915 821 741	12 049 034 181	14 004 219 662
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		- 4 443 495 644	3 008 590 576	- 2 344 288 318	8 565 061 740
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		- 10 562 063 439	- 11 000 034 833	5 908 222 233	140 769 133 923
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51					
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		- 10 562 063 439	- 11 000 034 833	5 908 222 233	140 769 133 923

Người lập biểu



Hoàng Tiến Thành

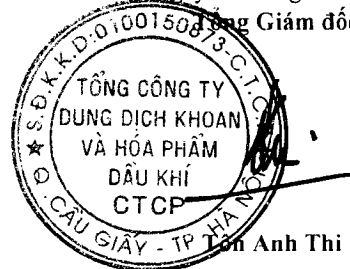
Kế toán trưởng



Bùi Tuấn Ngọc

Hà Nội, ngày tháng 01 năm 2017

Tổng Giám đốc



Trần Anh Thi

TỔNG CÔNG TY DUNG DỊCH KHOAN

VÀ HOÁ PHẨM DẦU KHÍ -CTCP (CÔNG TY MẸ)

TÀNG 6-7 TÒA NHÀ VIỆN DẦU KHÍ SỐ 167 TRUNG KÍNH - YÊN HÒA -CẦU GIẤY - HÀ NỘI

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Năm 2016

Mẫu số B 03 - DN

Ban hành theo TT số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014
của Bộ trưởng Tài chính

ĐVT: VNĐ

STT	Chỉ tiêu	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
I	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1	Lợi nhuận trước thuế	01	5 908 222 233	140 769 133 923
2	Điều chỉnh cho các khoản			
	Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	25 274 595 613	13 137 339 024
	Các khoản dự phòng	03	13 555 966 913	- 156 383 548
	Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	145 867 252	1 246 395 512
	Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	-92 251 516 872	-174 310 787 336
	Chi phí lãi vay	06	19 416 709 781	13 306 226 858
3	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	8	-27 950 155 080	-6 008 075 567
	Tăng, giảm các khoản phải thu	9	-351 716 500 825	207 423 722 620
	Tăng, giảm hàng tồn kho	10	-75 697 372 586	45 136 810 319
	Tăng, giảm các khoản phải trả (không bao gồm lãi vay phải trả)	11	142 669 107 146	-110 377 353 392
	Tăng, giảm chi phí trả trước	12	-1 025 687 760	11 540 788 687
	Tiền lãi vay đã trả	14	-19 416 709 781	-14 639 003 774
	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		1 928 000 000
	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		-24 341 392 683
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	-333 137 318 886	110 663 496 210
II.	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	-3 036 060 600	-6 457 695 205
2	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	22	600 000 000	
3	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		
4	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		
5	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		
6	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	15 083 000 000	
7	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	9 780 617 009	11 094 202 501
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	22 427 556 409	4 636 507 296
III.	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		
2	Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành			
3	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	1356 311 557 973	1129 651 188 499
4	Tiền chi trả nợ gốc vay	34	-1161 533 901 681	-1185 421 056 606
5	Tiền trả nợ gốc thuê tài chính			
6	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-59 984 700 340
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	194 777 656 292	-115 754 568 447
	Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)	50	-115 932 106 185	- 454 564 941
	Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	273 216 316 855	273 670 881 796
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		
	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	157 284 210 670	273 216 316 855

Người lập biểu

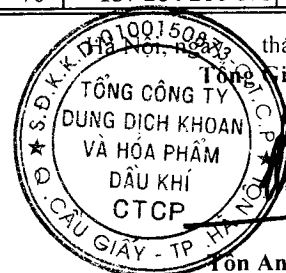
Chanh

Hoàng Tiến Thành

Kế toán trưởng

Ngọc

Bùi Tuấn Ngọc



tháng 01 năm 2017

Tổng Giám đốc

Tôn Anh Thi

BẢNG THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 - Năm 2016

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn: Công ty Cổ phần

Vốn điều lệ 31/12/2016

Vốn nhà nước : 17.999.619 CP (36%)

Vốn khác : 32.000.381 CP (64%)

2. Lĩnh vực kinh doanh : Công nghiệp, thương mại.

3. Ngành nghề kinh doanh : Sản xuất và kinh doanh dung dịch khoan, hóa phẩm Dầu khí và các dịch vụ khác.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: Năm

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính.

6. Cấu trúc doanh nghiệp:

- Tổng số các công ty con : 04

+ Số lượng các Công ty con được hợp nhất : 04

+ Số lượng các Công ty con không được hợp nhất : 0

- Danh sách các Công ty con quan trọng được hợp nhất :

+ **Công ty Cổ phần hóa phẩm Dầu khí DMC-Miền Bắc**

Địa chỉ : Đình Xuyên, Gia Lâm, Hà Nội

Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ : 84,71%

Quyền biểu quyết của Công ty mẹ : 84,71%

+ **Công ty Cổ phần Hoá phẩm Dầu khí DMC - miền Nam**

Địa chỉ : Số 35 đường 30/04 TP, Phường 9, TP Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu

Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ : 51%

Quyền biểu quyết của Công ty mẹ : 51%

+ **Công ty Cổ phần Hoá phẩm Dầu khí DMC - miền Trung**

Địa chỉ : Số 391 Đường Nguyễn Công Phương TP Quảng Ngãi tỉnh Quảng Ngãi

Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ : 75.42 %

Quyền biểu quyết của Công ty mẹ : 75.42 %

+ **Công ty TNHH Dung dịch khoan M-I Việt Nam**

Địa chỉ : 99 Lê Lợi Thành phố Vũng Tàu tỉnh Bà Rịa -Vũng tàu

Tỷ lệ phần sở hữu : 51 %

Tỷ lệ quyền biểu quyết : 51 %

+ **Công ty liên doanh DMC - VTS**

Địa chỉ: Bản phakhavok, huyện Vilabouly, tỉnh Savannakhet, Lào

Tỷ lệ phần sở hữu : 38.61%

Tỷ lệ quyền biểu quyết : 38.61 %

- Danh sách các công ty con bị loại ra khỏi quá trình hợp nhất : không

- Danh sách các cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát ngừng áp dụng hoặc không áp dụng phương pháp vốn chủ sở hữu khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất: không

- Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc:

Chi nhánh Tổng Công ty - Công ty TNHH Dung dịch khoan và dịch vụ giếng khoan DMC WS - Số 35 đường 30/04, Phường 9 TP Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu

Chi nhánh Tổng Công ty Dung dịch khoan và Hóa phẩm Dầu khí tại Hà Nội - Tầng 7, tòa nhà Viện Dầu khí, 167 Trung kính, Yên Hòa, Cầu giấy, Hà Nội

Chi nhánh Tổng Công ty Dung dịch khoan và Hóa phẩm Dầu khí tại Hồ Chí Minh - Tầng 17 tòa nhà Petroland, 12 Tân trào, Tân Phú, Quận 7, TP.HCM

Chi nhánh Trung Tâm nghiên cứu ứng dụng và Dịch vụ kỹ thuật - Tầng 7, tòa nhà Viện Dầu khí, 167 Trung kính, Yên Hòa, Cầu giấy, Hà Nội

7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính: So sánh được với cùng kỳ năm trước

II. KỲ ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán năm: Bắt đầu từ ngày 01/01/2016 kết thúc vào ngày 31/12/2016

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán : VND

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng : Thực hiện theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán : Tổng Công ty áp dụng đầy đủ hệ thống chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý liên quan

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam

Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán : Quy đổi ra USD để chuyển thành VND theo tỷ giá bình quân

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán: Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái của ngày kết thúc niên độ kế toán. Các giao dịch bằng đơn vị tiền tệ khác VND trong kỳ được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái tại ngày giao dịch. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền: Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng và có khả năng chuyển đổi thành một khoản tiền xác định, không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

- Các khoản đầu tư vào Công ty con, Công ty liên doanh, liên kết được phản ánh theo giá gốc

- Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn : không áp dụng

- Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác: không áp dụng

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn: Tổng Công ty được trích lập dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn khi vốn góp thực tế của Tổng Công ty tại tổ chức kinh tế lớn hơn phần sở hữu của Tổng Công ty trong vốn chủ sở hữu thực có tại thời điểm lập báo cáo tài chính của tổ chức kinh tế.

5. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu: được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

6. Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho : theo thực tế nhập kho

- Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho: Bình quân

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kế khai thường xuyên

- Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Theo chế độ hiện hành

7. Ghi nhận và khấu hao TSCĐ

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình: Nguyên giá ghi theo giá vốn

- Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình: Đường thẳng

8. Ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư

- Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư

- Phương pháp khấu hao BĐS đầu tư:

9. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

- Nguyên tắc vốn hóa các khoản chi phí đi vay: các khoản lãi vay liên quan đến việc mua, đầu tư xây dựng, những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành và đưa vào sử dụng được công vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng, kinh doanh.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại: Thuế TNDN tính trên lợi nhuận hoặc lỗ của năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế TNDN được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó thuế thu nhập này cũng được ghi nhận vào vốn chủ sở hữu. Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán, các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

11. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước: phân bổ theo phương pháp đường thẳng

12. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả: Nợ phải trả được thể hiện theo nguyên giá

13. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính: Ghi nhận chi tiết và theo dõi từng đối tượng cho vay, cho nợ và từng loại tài sản vay nợ

14. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả: Ghi nhận căn cứ vào các thông tin có được vào thời điểm cuối kỳ và các ước tính dựa vào thống kê, kinh nghiệm

15. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác

- Chi phí trả trước là chi phí phát sinh một lần nhưng sử dụng cho nhiều kỳ và được phân bổ dần cho từng kỳ

- Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: đường thẳng

Chi phí phải trả là các chi phí đã phát sinh trong kỳ nhưng chưa nhận được hóa đơn chứng từ của bên cung cấp dịch vụ hàng hóa và chưa được ghi nhận là khoản công nợ phải trả.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả: chưa áp dụng.

17. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu: Vốn đầu tư của chủ sở hữu là các khoản vốn góp đã nhận được từ cổ đông, thặng dư vốn cổ phần là khoản chênh lệch giữa mệnh giá của cổ phiếu và giá bán cho cổ đông.

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá: chênh lệch tỷ giá được ghi nhận khi có sự khác biệt về tỷ giá của các nghiệp vụ phát sinh bằng đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ trong kế toán được đánh giá lại theo tỷ giá hạch toán cuối kỳ.

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: Lợi nhuận chưa phân phối là lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi trích lập các quỹ theo điều lệ của công ty

18. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi công ty đã hoàn thành việc cung cấp hàng hóa và dịch vụ cho khách hàng. Doanh thu phát sinh vào kỳ nào được hạch toán vào kỳ đó.

19. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản lãi vay hoạt động, lãi vay chiết khấu, các khoản lỗ chênh lệch tỷ giá của các khoản nợ phải thu hoặc phải trả, các khoản lỗ trong công ty liên doanh được ghi nhận là chi phí tài chính khi có phát sinh. Chi phí phát sinh kỳ nào được phân bổ cho kỳ đó.

20. Nguyên tắc ghi nhận các khoản giảm trừ doanh thu: các khoản giảm trừ doanh thu gồm: giảm giá hàng bán, hàng bán trả lại, thuế xuất khẩu...

21. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp: Ghi nhận đầy đủ chi phí phát sinh trong kỳ

22. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán: đảm bảo nguyên tắc phù hợp với doanh thu

23. Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái: không trích lập

24. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền	Năm nay	Đầu năm
- Tiền mặt	1,198,425,780	3,542,905,607
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	56,499,673,779	71,073,411,248
- Tiền đang chuyển		
- Các khoản tương đương tiền	99,586,111,111	198,600,000,000
Cộng	157 284 210 670	273 216 316 855
2. Các khoản đầu tư tài chính	Năm nay	Đầu năm
- Chứng khoán kinh doanh		
- Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		
- Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		
a. Đầu tư vào Công ty con	124 525 300 006	199 608 300 006
- Công ty Cổ phần Hoá phẩm Dầu khí DMC - Miền Bắc	33 245 000 000	33 245 000 000
- Công ty Cổ phần Hoá phẩm Dầu khí DMC - Miền Trung	7 542 000 000	7 542 000 000
- Công ty Cổ phần Hoá phẩm Dầu khí DMC - Miền Nam	20 400 000 000	35 483 000 000
- Công ty TNHH MTV Dung dịch khoan và dịch vụ giếng khoan DMC -WS		60 000 000 000
- Công ty TNHH MI - VN	63 338 300 006	63 338 300 006
Lý do thay đổi với từng khoản đầu tư / loại cổ phiếu của từng Công ty con: Chuyển đổi mô hình hoạt động của DMC WS		
+ Về giá trị :	60 000 000 000	
b. Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết	12 769 655 880	12 769 655 880
- Công ty liên doanh DMC - VTS	12 769 655 880	12 769 655 880
c. Đầu tư dài hạn khác		
- Đầu tư cổ phiếu		
- Cho vay dài hạn		
- Đầu tư dài hạn khác		
Cộng	137 294 955 886	212 377 955 886
3. Phải thu của khách hàng		
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn	860 779 981 955	437 495 651 896
Công ty cổ phần nhựa Opec	555 139 679 546	187 051 197 082
Liên doanh Việt - Nga Vietsovpetro	90 538 833 191	28 320 543 955
Tổng Công ty Thăm dò và Khai thác dầu khí	42 652 035 215	11 232 749 222
Công ty TNHH Dung dịch khoan M-I VN	53 644 159 850	38 913 877 845
Khác	118 805 274 153	171 977 283 792

b) Phải thu của khách hàng dài hạn		
c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	73 751 756 627	77 096 699 458
Công ty CP Hóa phẩm DK DMC Miền Nam	12 258 421 071	12 690 473 741
Công ty CP Hóa phẩm DK DMC Miền Trung	7 849 175 706	25 492 347 872
Công ty TNHH Dung dịch khoan M-I VN	53 644 159 850	38 913 877 845
4. Các khoản phải thu khác		
- Phải thu về cổ phần hóa		
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia		
- Phải thu nội bộ ngắn hạn		
- Phải thu người lao động		
- Phải thu khác	16,159,817,781	14,148,033,720
Cộng	16 159 817 781	14 148 033 720
5. Tài sản thiếu chờ xử lý (Chi tiết từng loại tài sản thiếu)	Năm nay	Đầu năm
- Tiền		
- Hàng tồn kho		
- TSCĐ		
- Tài sản khác		
6. Nợ xấu	Năm nay	Đầu năm
Các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	75 903 284 793	13 777 485 620
7. Hàng tồn kho	Năm nay	Đầu năm
- Hàng mua đang đi trên đường	1 446 195 360	971 034 570
- Nguyên liệu, vật liệu	928 681 512	
- Công cụ, dụng cụ		
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	90 518 885 473	38 274 278 866
- Thành phẩm		
- Hàng hóa	152 857 353 348	98 423 017 398
- Hàng gửi đi bán	16 365 970 369	48 751 382 642
- Hàng hóa gửi kho bảo thuế		
- Hàng hóa bất động sản		
Cộng giá gốc hàng tồn kho	262 117 086 062	186 419 713 476
8. Tài sản dở dang dài hạn	Năm nay	Đầu năm
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn		
- Xây dựng cơ bản dở dang		14 547 446 573
*Dự án Base		
*Thiết bị làm sạch		14 547 446 573
Khác		
Cộng		14 547 446 573

9 - Tăng giảm TSCD hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện VT truyền dẫn	Thiết bị dung cụ quản lý	TSCD khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu năm	106 066 785 984	43 090 548 979	23 327 313 987	3 307 468 473	236 580 000	176 028 697 423
- Mua trong kỳ		3 839 075 600	2 230 318 182	77 715 000		6 147 108 782
- Đầu tư XDCB hoàn thành		80 613 245 257				80 613 245 257
- Tăng khác	72 729 950	11 745 533 068	1 045 947 667	82 219 885	28 842 449 239	41 788 879 809
- Chuyển sang BĐS đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán			1 123 227 273			1 123 227 273
- Giảm khác: phân loại lại						
Số dư cuối kỳ	106 139 515 934	139 288 402 904	25 480 352 563	3 467 403 358	29 079 029 239	303 454 703 998
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	25 714 660 281	10 339 759 546	10 033 040 445	2 834 123 821	94 541 680	49 016 125 773
- Khấu hao trong kỳ	6 093 888 504	13 156 588 361	2 722 385 233	314 051 120	2 195 304 424	24 482 217 642
- Tăng khác : phân loại lại						
- Chuyển sang BĐS đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán			157 780 524			157 780 524
- Giảm khác: phân loại lại						
Số dư cuối kỳ	31 808 548 785	23 496 347 907	12 597 645 154	3 148 174 941	2 289 846 104	73 340 562 891
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình						
- Tại ngày đầu năm	80 352 125 703	32 750 789 433	13 294 273 542	473 344 652	142 038 320	127 012 571 650
- Tại ngày cuối kỳ	74 330 967 149	115 792 054 997	12 882 707 409	319 228 417	26 789 183 135	230 114 141 107

10. Tăng giảm TSCDD vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng phát minh sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy vi tính	TSCDD vô hình khác	Tổng Cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình						
Số dư đầu năm	24 657 551 024	0	0	299 276 495		24 956 827 519
- Mua trong năm						
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp						
- Tăng do hợp nhất kinh doanh						
- Tăng khác :				1071 748 387		1071 748 387
- Thanh lý, nhượng bán						
Giảm khác						
Số dư cuối năm	24 657 551 024			1371 024 882		26 028 575 906
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	2439 072 762	0	0	160 720 354		2599 793 116
- Khấu hao trong năm	624 868 212			325 290 283		950 158 495
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
Số dư cuối kỳ	3063 940 974			486 010 637		3549 951 611
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình						
- Tại ngày đầu năm	22 218 478 262			138 556 141		22 357 034 403
- Tại ngày cuối kỳ	21 593 610 050			885 014 245		22 478 624 295

13. Chi phí trả trước	Năm nay	Đầu năm
a) Ngắn hạn	3 265 233 718	3 258 412 644
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ		
- Công cụ dụng cụ xuất dùng		
- Chi phí đi vay		
- Chi phí khác	3 265 233 718	3 258 412 644
b) Dài hạn	4 730 759 282	3 711 892 596
- Chi phí thành lập doanh nghiệp		
- Chi phí mua bảo hiểm		
- Các khoản khác	4 730 759 282	3 711 892 596
14. Tài sản khác		
a) Ngắn hạn		
b) Dài hạn		
15. Vay và nợ thuê tài chính	Năm nay	Đầu năm
- Vay ngắn hạn	500 236 068 351	287 471 662 347
- Vay dài hạn	8 483 767 901	26 470 517 613
Cộng	508 719 836 252	313 942 179 960
16. Phải trả người bán	Năm nay	Đầu năm
- Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	361 195 106 114	172 871 342 808
<i>Vinomig Singapore Pte. Ltd</i>	<i>116 381 806 950</i>	
<i>Công ty TNHH Dung dịch khoan MI VN</i>	<i>87 404 151 628</i>	
<i>Công ty TNHH Lọc hóa dầu bình sơn</i>	<i>47 584 088 747</i>	<i>105 132 150 241</i>
<i>Công ty TNHH Thiết bị khoa học và công nghệ Việt Nhật</i>	<i>31 306 008 278</i>	
<i>Khác</i>	<i>78 519 050 511</i>	<i>67 739 192 567</i>
- Các khoản phải trả người bán dài hạn		
- Số nợ quá hạn chưa thanh toán		
- Phải trả người bán là các bên liên quan	90 050 762 606	14 143 627 924
<i>Công ty CP Hóa phẩm DK DMC Miền Trung</i>	<i>10 183 592</i>	<i>48 639 615</i>
<i>Công ty CP Hóa phẩm DK DMC Miền Bắc</i>	<i>2 636 427 386</i>	<i>14 094 988 309</i>
<i>Công ty TNHH Dung dịch khoan MI VN</i>	<i>87 404 151 628</i>	
17. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Năm nay	Đầu năm
- Thuế GTGT	224 748 951	
- Thuế tiêu thụ đặc biệt		
- Thuế xuất, nhập khẩu		
- Thuế TNDN		
- Thuế TNCN	1 461 208 740	1 017 640 256
- Các loại thuế khác		
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp	102 470 730	94 547 304
Cộng	1 788 428 421	1 112 187 560

18. Chi phí phải trả	Năm nay	Đầu năm
a) Ngắn hạn	10 301 822 952	12 816 676 118
b) Dài hạn		
Cộng	10 301 822 952	12 816 676 118
19. Các khoản phải trả, phải nộp khác	Năm nay	Đầu năm
- Tài sản thừa chờ xử lý		
- Bảo hiểm y tế	87 257 191	
- Bảo hiểm xã hội	54 584 731	- 16 426 571
- Kinh phí công đoàn	171 542 340	86 273 192
- Bảo hiểm thất nghiệp	15 422 132	
- Cổ tức phải trả	1 346 943 847	1 306 714 577
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn		
- Doanh thu chưa thực hiện		
- Các khoản phải trả phải nộp khác	26 759 379 274	1 832 937 292
Cộng	28 435 129 515	3 209 498 490
19. Phải trả dài hạn nội bộ	Năm nay	Đầu năm
- Vay dài hạn nội bộ		
- Phải trả dài hạn nội bộ khác		
Cộng		
20. Doanh thu chưa thực hiện	Năm nay	Đầu năm
a) Ngắn hạn		
b) Dài hạn		
c) Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng		
21. Trái phiếu phát hành	Năm nay	Đầu năm
- Trái phiếu thường		
- Trái phiếu chuyển đổi		
22. Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả	Năm nay	Đầu năm
23. Dự phòng phải trả	Năm nay	Đầu năm
- Ngắn hạn		
- Dài hạn		
24. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả	Năm nay	Đầu năm
a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Tài sản thuế TN hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Tài sản thuế TN hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng		
- Tài sản thuế TN hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng		
- Khoản hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại lại đã được ghi nhận từ các năm		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
b. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		

- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế
- Khoản hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

25. Vốn chủ sở hữu	Năm nay	Năm trước
a. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp của nhà nước	179 996 190 000	179 996 190 000
- Vốn góp của các đối tượng khác	320 003 810 000	320 003 810 000
Cộng	500 000 000 000	500 000 000 000
* Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong năm		
* Số lượng cổ phiếu quỹ		
b. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận		
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	500 000 000 000	500 000 000 000
+ Vốn góp tăng trong năm		
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối năm	500 000 000 000	500 000 000 000
- Cổ tức lợi nhuận đã chia	70 000 000 000	60 000 000 000
c. Cổ tức		
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm		
+ cổ tức đã công bố trên cổ phiếu cổ đông		
+ cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi		
- Cổ tức của cổ tức ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận		
d. Cổ phiếu		
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	50 000 000	50 000 000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
+ Cổ phiếu phổ thông	50 000 000	50 000 000
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	50 000 000	50 000 000
+ Cổ phiếu phổ thông	50 000 000	50 000 000
+ Cổ phiếu ưu đãi		
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10 000	10 000
e. Các quỹ của doanh nghiệp		
- Quỹ đầu tư phát triển	96 507 870 088	96 507 870 088
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		
* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp		
g. Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo quy định của các CM kế toán cụ		

26. Chênh lệch đánh giá lại tài sản

27. Chênh lệch tỷ giá

28. Nguồn kinh phí

- Nguồn kinh phí được cấp trong năm

- Chi sự nghiệp

- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm

29. Các khoản mục ngoại Bảng Cân đối kế toán

a) Giá trị tài sản thuê ngoài

b) Tài sản nhận giữ hộ

Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, nhận cầm cố, thế chấp

c) Ngoại tệ các loại (USD)

(YEN)

d) Nợ khó đòi đã xử lý

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG SỔ KẾ

Năm nay

Năm trước

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

a) Doanh thu

+ Doanh thu bán hàng

+ Doanh thu cung cấp dịch vụ

+ Doanh thu hợp đồng xây dựng

b) Doanh thu với các bên liên quan

Công ty CP Hóa phẩm DK DMC Miền Nam

Công ty CP Hóa phẩm DK DMC Miền Trung

Công ty TNHH MTV Dung dịch khoan và dịch vụ giếng khoan

Công ty TNHH Dung dịch khoan M-I VN

Công ty CP Hóa phẩm DK DMC Miền Bắc

2. Các khoản giảm từ doanh thu

* Trong đó:

+ Hàng bán bị trả lại

+ Thuế xuất khẩu

3. Giá vốn bán hàng

- Giá vốn của hàng hóa đã bán

- Giá vốn của thành phẩm đã bán

- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp

- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Công

4. Doanh thu hoạt động tài chính

- Lãi tiền gửi, tiền cho vay

- Cỗ tức, lợi nhuận được chia

- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện

- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện

- Lãi bán hàng trả chậm

Năm nay

Đầu năm

849,598,029

1,720,893,029

Năm nay

Đầu năm

166,386,75

95 916

33 597

715 775

5 306 497 341

3 804 312 341

- Doanh thu hoạt động tài chính khác	371 192 109	174 183 750
Cộng	113 285 380 089	176 644 162 186
5. Chi phí tài chính	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền vay	19 416 709 781	13 306 226 858
- Chi phí hoạt động liên doanh	426 839 100	
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm		
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn		
- Lỗ bán ngoại tệ		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	175 448 039	1 062 658 176
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	10 039 544 567	4 620 822 436
- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	27 302 239 373	2 632 157 220
- Chi phí tài chính khác	14 728 713 500	5 148 454 038
Cộng	72 089 494 360	26 770 318 728
6. Thu nhập khác	Năm nay	Năm trước
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	600 000 000	
- Lãi do đánh giá lại tài sản		
- Tiền phạt thu được	1 674 674 305	
- Thuế được giảm		
- Các khoản khác	7 430 071 558	22 569 281 402
Cộng	9 704 745 863	22 569 281 402
7. Chi phí khác	Năm nay	Năm trước
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ	965 446 749	
- Lỗ do đánh giá lại tài sản		
- Các khoản bị phạt	79 426 717	1 842 122
- Các khoản khác	11 004 160 715	14 002 377 540
Cộng	12 049 034 181	14 004 219 662
8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	Năm nay	Năm trước
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	83 336 101 514	66 685 110 732
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	60 817 068 810	69 495 244 571
c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	Năm nay	Năm trước
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1 858 661 211	1 104 778 800
- Chi phí nhân công	30 900 539 955	33 848 161 168
- Chi phí khấu hao TSCĐ	25 274 595 613	5 022 986 328
- (Hoàn nhập)/Chi phí dự phòng	18 527 685 215	- 2 707 762 087
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	430 481 422 055	358 734 518 379
- Chi phí khác bằng tiền	57 064 298 880	47 553 582 400
Cộng	564 107 202 929	443 556 264 988
10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Năm nay	Năm trước

- Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành
- Điều chỉnh CP thuế TNDN của các năm trước vào CP thuế TNDN hiện hành năm nay
- Tổng CP thuế TNDN hiện hành

11. Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Năm nay

Năm trước

- CP thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế
- CP thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập TS thuế TN hoãn lại
- Thu nhập thuế TNDN hoãn lại PS từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ
- thu nhập thuế TNDN hoãn lại PS từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo lưu chuyển tiền tệ

1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền cho doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng

a. Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính:

- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu

b. Mua và thanh lý công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác trong kỳ báo cáo

- Tổng giá trị mua hoặc thanh lý
- Phần giá trị mua hoặc thanh lý được thanh toán bằng tiền và các khoản tương đương tiền

- Số tiền và các khoản tương đương tiền thực có trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý
- Phần giá trị tài sản

c. trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác của doanh nghiệp phải thực hiện

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác
2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm
3. Thông tin về các bên liên quan
4. Trình bày tài sản, doanh thu kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của chuẩn mực kế toán số 28 " báo cáo bộ phận"
5. Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước)
6. Thông tin về hoạt động liên tục
7. Những thông tin khác

Người lập biểu

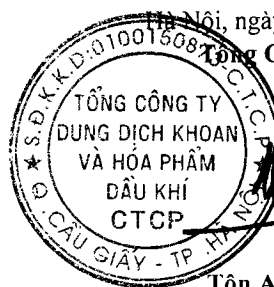
Kế toán trưởng



Hoàng Tiên Thành



Bùi Tuấn Ngọc



Hà Nội, ngày tháng 01 năm 2017

Tổng Giám đốc

Tôn Anh Thi

BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU

Chỉ tiêu	Vốn góp của Chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ Đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Tại ngày 01/01/2015	500,000,000,000	18,965,245,000	89,229,474,964	145,567,902,481	753,762,622,445
Lợi nhuận sau thuế trong kỳ				140,769,133,923	140,801,607,393
Phân phối các quỹ			7,278,395,124	-7,278,395,124	-
Trích Khen thưởng, phúc lợi, thưởng Ban Điều hành				-21,835,185,372	-21,835,185,372
Chia Cổ tức				-60,000,000,000	-60,000,000,000
Tăng (Giảm) khác					0
Tại ngày 01/01/2016	500,000,000,000	18,965,245,000	96,507,870,088	197,223,455,908	812,696,570,996
Lợi nhuận sau thuế trong kỳ				5,908,222,233	
Phân phối các quỹ					
Trích Khen thưởng, phúc lợi, thưởng Ban Điều hành				- 27,178,769,623	
Chia Cổ tức				- 70,000,000,000	
Tăng (Giảm) khác			2,216,129,311		
Tại ngày 31/12/2016	500,000,000,000	18,965,245,000	98,723,999,399	105,952,908,518	723,642,152,917